



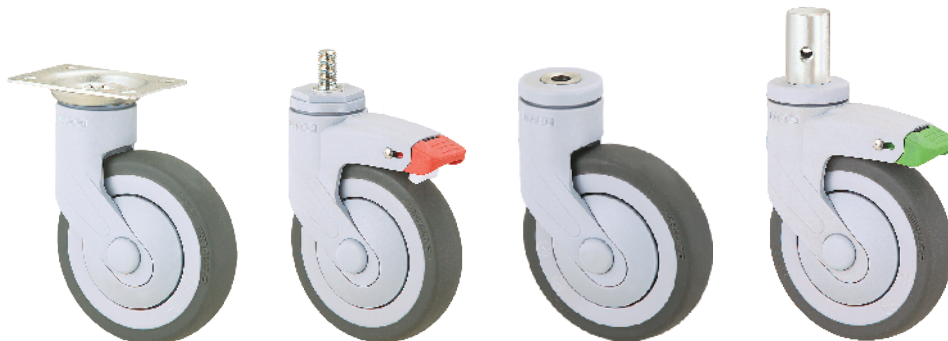
1155 Series

BÁNH XE CÀNG NHỰA STAT

全塑-1 系列

- ◉ 無污染 ◉ 超靜音 ◉ 防生鏽 ◉ 彈性佳
- ◉ 低阻力 ◉ 轉動靈活 ◉ 耐衝材質 ◉ 專利產品
- ◉ 產品輕量化且堅固耐用
- ◉ 可另選購有抗菌效果之全效輪或TPR輪
- ◉ 適用於醫療器材設備、傢俱置物架、食品工廠、學校、辦公室等場所。
- ◉ 另有不銹鋼材質的五金件可供選擇
- ◉ 可提供無磁腳輪

- ◉ Không ô nhiễm ◉ Không tạo tiếng động ◉ Chống gỉ sét ◉ Đàn hồi cao
- ◉ Ma sát thấp ◉ Xoay chuyển linh hoạt ◉ Chịu va đập ◉ Sản phẩm có bằng sáng chế
- ◉ Sản phẩm nhẹ, chắc và bền
- ◉ Có thể lựa chọn bánh xe TPR hoặc bánh xe Resolute có tính kháng khuẩn
- ◉ Thích hợp sử dụng cho thiết bị y tế, kệ để đồ, nhà máy thực phẩm, trường học và văn phòng
- ◉ Có thể lựa chọn phụ kiện bằng vật liệu inox
- ◉ Có cung cấp bánh xe không từ tính



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bàn đạp dài
長踏板



Bàn đạp siêu dài
超長踏板



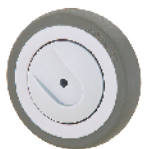
Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪



Bánh xe
dẫn điện
導電輪

Nắp chống bụi trên bánh xe dẫn điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác. 搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh xe dẫn điện
導電輪



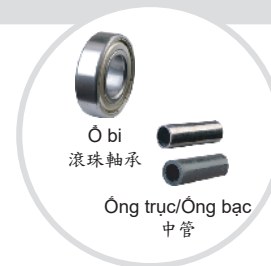
Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠(大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪(大圓弧)



Ô bi
滾珠軸承

Ống trục/Ống bạc
中管

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3"	42X42mm	32X32mm *	M4/M5
3"	60X60mm	42.5X42.5mm *	M6
3"	62X94mm	45X75mm(高級底板) (Tấm lắp cao cấp) *	M8
3"	69X96mm	49X74.5mm(斜孔底板) (Tấm lắp lỗ nghiêng) *	M8
4" 5"	69X96mm	45X75mm(高級底板) (Tấm lắp cao cấp) *	M8
3" 4" 5"	69X96mm	49X74.5mm(斜孔底板) (Tấm lắp lỗ nghiêng) *	M8

* Gồm cangk cố định và cangk xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
3"	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
3"	11X38mm	—	Vòng chữ C (C型鋼扣環)
4" 5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	28X30mm	19mm *	M8
4" 5"	28X40mm	19mm *	M8

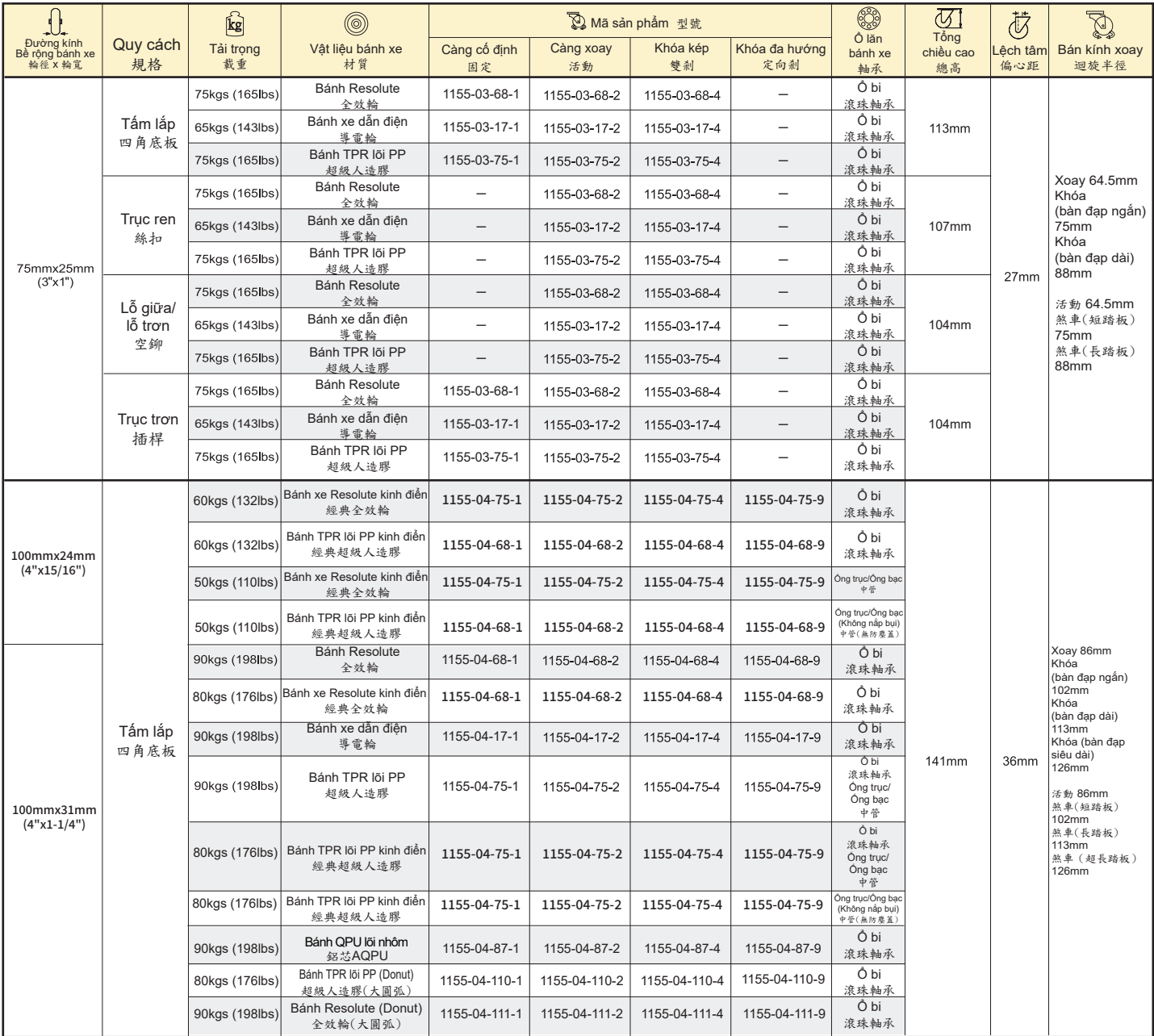
* Gồm cangk cố định và cangk xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"	3/8-16UNCX25mm	3"	M10X15mm
3"	M12X25mm	4" 5"	3/8-16UNCX32mm
4" 5"	M12X25mm	4" 5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)
4" 5"	1/2-12UNCX25mm	4" 5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)
4" 5"	M16X30mm		

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3" 4" 5"	10.5mm	4" 5"	12.5mm





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑		
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎						
100mmx24mm (4"x15/16")	Trục ren 絲扣	60kgs (132lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	139mm	36mm	Xoay 86mm Khóa (bàn đạp ngắn) 102mm Khóa (bàn đạp dài) 113mm Khóa (bàn đạp siêu dài) 126mm 活動 86mm 煞車 (短踏板) 102mm 煞車 (長踏板) 113mm 煞車 (超長踏板) 126mm		
		60kgs (132lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		50kgs (110lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ trục/Ổng bạc 中管					
		50kgs (110lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ trục/Ổng bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)					
100mmx31mm (4"x1-1/4")		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-04-17-2	1155-04-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổ trục/ Ổng bạc 中管					
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổ trục/ Ổng bạc 中管					
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ trục/Ổng bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)					
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-04-87-2	1155-04-87-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-04-110-2	1155-04-110-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-04-111-2	1155-04-111-4	—	Ổ bi 滾珠軸承					
100mmx24mm (4"x15/16")	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	60kgs (132lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承	138mm				
		60kgs (132lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承					
		50kgs (110lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ trục/Ổng bạc 中管					
		50kgs (110lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ trục/Ổng bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)					
		100mmx31mm (4"x1-1/4")		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4				1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承
				80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4				1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承
				90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-04-17-2	1155-04-17-4				1155-04-17-9	Ổ bi 滾珠軸承
				90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4				1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổ trục/ Ổng bạc 中管
				80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4				1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổ trục/ Ổng bạc 中管
				80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4				1155-04-75-9	Ổ trục/Ổng bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)
				90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-04-87-2	1155-04-87-4				1155-04-87-9	Ổ bi 滾珠軸承
				80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-04-110-2	1155-04-110-4				1155-04-110-9	Ổ bi 滾珠軸承
				90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-04-111-2	1155-04-111-4				1155-04-111-9	Ổ bi 滾珠軸承



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
100mmx24mm (4"x15/16")	Trục trơn 插桿	60kgs (132lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承	138mm	36mm	Xoay 86mm Khóa (bàn đạp ngắn) 102mm Khóa (bàn đạp dài) 113mm Khóa (bàn đạp siêu dài) 126mm 活動 86mm 煞車(短踏板) 102mm 煞車(長踏板) 113mm 煞車 (超長踏板) 126mm
		60kgs (132lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		50kgs (110lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ông trực/Ông bạc 中管			
		50kgs (110lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ông trực/Ông bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
100mmx31mm (4"x1-1/4")		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-04-17-1	1155-04-17-2	1155-04-17-4	1155-04-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ông trực/ Ông bạc 中管			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ông trực/ Ông bạc 中管			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ông trực/Ông bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-04-87-1	1155-04-87-2	1155-04-87-4	1155-04-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-04-110-1	1155-04-110-2	1155-04-110-4	1155-04-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-04-111-1	1155-04-111-2	1155-04-111-4	1155-04-111-9	Ổ bi 滾珠軸承				
	125mmx24.5mm (5"x31/32")	Tấm lắp 四角底板	80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ổ bi 滾珠軸承	166mm	38mm
80kgs (176lbs)			Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
70kgs (154lbs)			Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ông trực/Ông bạc 中管			
70kgs (154lbs)			Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ông trực/Ông bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
100kgs (220lbs)			Bánh Resolute 全效輪	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
90kgs (198lbs)			Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ổ bi 滾珠軸承			
100kgs (220lbs)			Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-05-17-1	1155-05-17-2	1155-05-17-4	1155-05-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
100kgs (220lbs)			Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ông trực/ Ông bạc 中管			
90kgs (198lbs)			Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ổ bi 滾珠軸承			
90kgs (198lbs)			Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ông trực/Ông bạc (Không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
100kgs (220lbs)			Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-05-87-1	1155-05-87-2	1155-05-87-4	1155-05-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
90kgs (198lbs)			Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-05-110-1	1155-05-110-2	1155-05-110-4	1155-05-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
100kgs (220lbs)			Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-05-111-1	1155-05-111-2	1155-05-111-4	1155-05-111-9	Ổ bi 滾珠軸承			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ô lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
125mmx24.5mm (5"x31/32")	Trục ren 絲扣	80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ô bi 滾珠軸承	164mm	38mm	Xoay 100.5mm Khóa (bàn đạp ngắn) 102mm Khóa (bàn đạp dài) 113mm Khóa (bàn đạp siêu dài) 126mm
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		70kgs (154lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ông trục/Ông bạc 中管			
		70kgs (154lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ông trục/Ông bạc (không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
125mmx31mm (5"x1-1/4")		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-05-17-2	1155-05-17-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ô bi 滾珠軸承 Ông trục/ Ông bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ông trục/Ông bạc (không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-05-87-2	1155-05-87-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-05-110-2	1155-05-110-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-05-111-2	1155-05-111-4	—	Ô bi 滾珠軸承			
125mmx24.5mm (5"x31/32")	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	80kgs (176lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-04-75-9	Ô bi 滾珠軸承	163mm		
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-04-68-9	Ô bi 滾珠軸承			
		70kgs (154lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ông trục/Ông bạc 中管			
		70kgs (154lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ông trục/Ông bạc (không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-04-68-9	Ô bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh xe Resolute kinh điển 經典全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-04-68-9	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-05-17-2	1155-05-17-4	1155-04-17-9	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-04-75-9	Ô bi 滾珠軸承 Ông trục/ Ông bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-04-75-9	Ô bi 滾珠軸承 Ông trục/ Ông bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP kinh điển 經典超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-04-75-9	Ông trục/Ông bạc (không nắp bụi) 中管(無防塵蓋)			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-05-87-2	1155-05-87-4	1155-04-87-9	Ô bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-05-110-2	1155-05-110-4	1155-04-110-9	Ô bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-05-111-2	1155-05-111-4	1155-04-111-9	Ô bi 滾珠軸承			

